



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE:

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV.# _____

VEWL.# _____

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN PHUOC TRAM
Last Middle First

Current Address: H6/3A Ngã Nguyen Chi' Nghia - P13 - Q8 - HCM

Date of Birth: 08/01/23 Place of Birth: Chợ Lớn - VN

Previous Occupation (before 1975) CPT - Police
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 5/75 To 80
Years: 6 Months: _____ Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: FVPPA
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Nguyễn Phước Gram
Address: 46/3A Nguyễn Huệ
Phường 13 Quận 8 T.p Hồ Chí Minh

Sai gòn ngày 04 tháng 04 năm 1990.

Kính gửi: Bà Khúc Minh Cho
P.O. Box. 5435 ARLINGTON
VA. 22205 - 0635 U.S.A

Gởi kị tên dưới đây là: Nguyễn Phước Gram

Sinh ngày: 01.08.1923 Tại: Chợ Lớn

Địa chỉ nơi cư trú: 46/3A Nguyễn Huệ
Phường 13 Quận 8 T.p Hồ Chí Minh

Nguyễn tôi là sĩ quan ngành Cảnh Sát Quốc gia của chế
độ cũ Sài gòn

lập bậc: Đại úy

Chức vụ: Biệt Động Trưởng, Biệt Động Hình Cảnh thuộc Bộ
Chỉ Huy CSQG Quân Đò Sài gòn

Năm 1975 tôi bị cải tạo đến năm 1980 tại Viên Lưu Hà Nội
nơi được phong thích

Nay tôi làm đơn này, kính xin quý ông và Bà can thiệp
và cấp cho tôi thư giới thiệu (letter of - Introduction) để
nhập Cảnh Hoa Kỳ. Long thời can thiệp với chính phủ Việt Nam
để gia đình tôi được sớm ra đi của chương trình H.O.

Những người cùng đi theo.

STT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm Sinh.	Tại đâu	Quan hệ	Địa chỉ
01	Bà Tài Nữ	20.01.1935	Sài gòn	Đó	46/3A Nguyễn Huệ P.13. Q.8. T.p. Hồ Chí Minh
02	Nguyễn Phước Châu	12.11.1953	Chợ Lớn	con	-nt-
03	Nguyễn Phước Chánh	10.10.1955	Sài gòn	con	-nt-
04	Nguyễn Thị Gởi	12.06.1958	Chợ Lớn	con	-nt-
05	Nguyễn Thị Kim Oanh	30.07.1964	Sài gòn	con	-nt-
06	Nguyễn Thị Kim Anh	15.08.1966	Chợ Lớn	con	-nt-
07	Nguyễn Thị Kim Loan	10.08.1968	Sài gòn	con	-nt-
08	Bà Phụng Song	21.05.1971	Chợ Lớn	con	-nt-
09	Bà Hải Bằng	28.09.1972	Sài gòn	con	-nt-
10	Bà Thị Kim Cảnh	03.10.1974	Chợ Lớn	con	-nt-
11	Nguyễn Thị Oanh	13.12.1958	Sài gòn	dâu	-nt-
12	Nguyễn Phước Chiến	15.01.1977	Nhà Bông	cháu nội	-nt-
13	Nguyễn Thị Kim Oanh	12.02.1980	Sài gòn	cháu nội	-nt-
14	Nguyễn Phước Oanh	07.08.1984	Sài gòn	cháu nội	-nt-
15	Bà Kim Oanh	02.05.1983	Chợ Lớn	cháu ngoại	-nt-

Kính mong quý cơ quan biết tình giúp đỡ, cho gia đình tôi
sớm được ra đi tại Hoa Kỳ để làm ăn sinh sống.

Kính chào, Thân ái



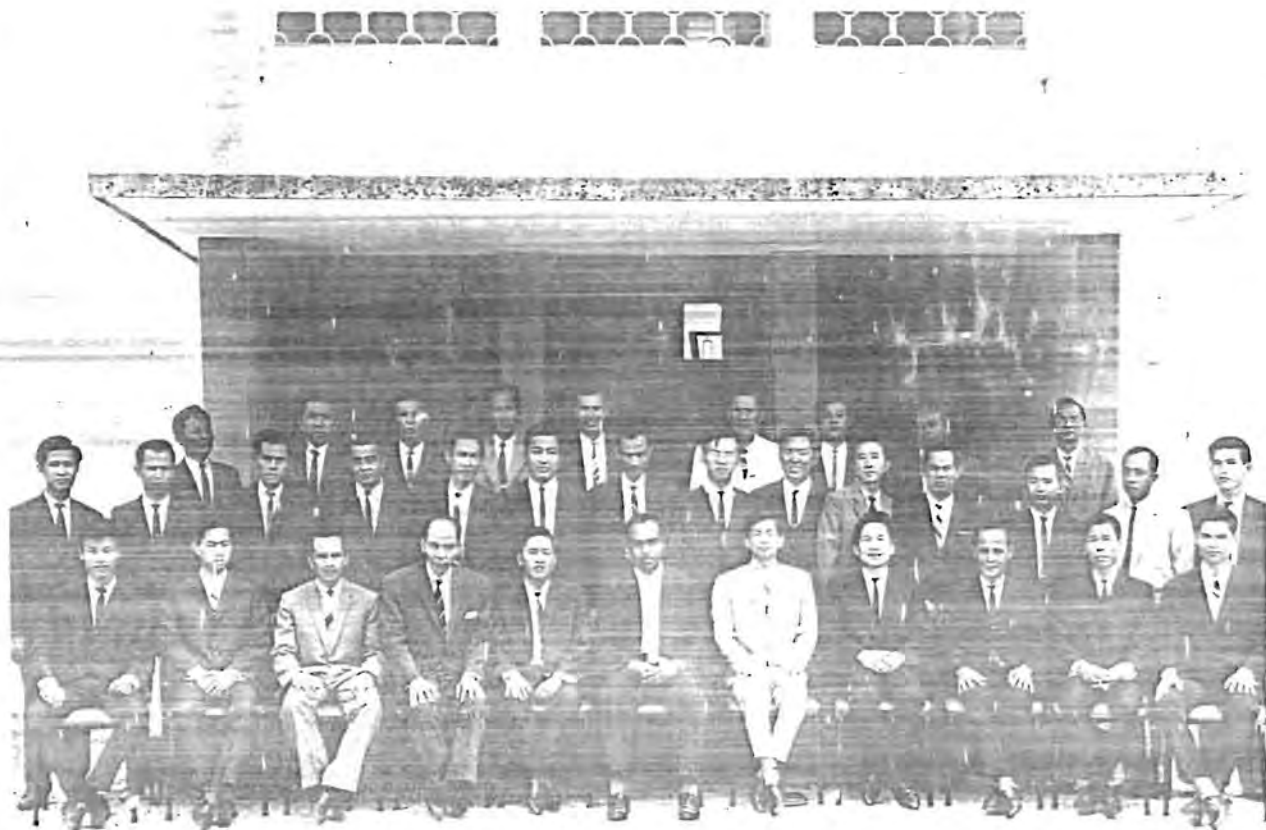
Nguyễn Phước Gram

SPECIAL BRANCH TRAINING SCHOOL

ROYAL MALAYSIA POLICE

SOUTH VIETNAMESE POLICE OFFICERS COURSE NO. 1/68

15th April to 7th May 1968.



Front Row, Left to Right : Nhu Dinh Toan, Huynh, Khanh Quang, Vu Dinh Mai, N. D. Suong, Tran Ngoc Quan, S. A. Thangaraj
(Comdt), Le Van Cang, Choy Chin Chong (DS), Duong Van Tu, Doan Van Chan, Ton That Trac.

Middle Row, Left to Right : Tran Tan Phat, N. V. Thuan, Ho Van Huyah, Le Quang Sang, Le Van Long, N. T. Tuoc, N. H. Than,
Le Ngoc To, N. M. Hoa, Luong Xuan, Hoan Guan Ngo, Bui Van Roanh, T. K. Giang, Ngo Van Hoa.

Back Row, Left to Right : D. N. Tran, N. P. Tram, N. V. Hieu, Vu Ngoc Dan, Le Dinh Tuat, Tran Van Tri, Ho Dac
Bien, Tran Thang Phang, Ngo The An.

Trại Bản LậpSố 390 - GHP

0 0 7 7 7 0 2 1 7 2

SHSLĐ

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Công an,

Thi hành án văn, quyết định tha số 34 ngày 30 tháng 8 năm 1980
của Bộ Nội vụ

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh Nguyễn Phước TrâmHọ, tên thường gọi Họ, tên bí danh Sinh ngày tháng năm 1923Nơi sinh Chợ LớnNơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt 46/3A Nguyễn Huệ Quận 1 TP HCMCan tội PCMBị bắt ngày 27.6.1975 Án phạt TCTTheo quyết định, án văn số ngày tháng năm của Đã bị tống án lần, cộng thành năm tháng Đã được giảm án lần, cộng thành năm tháng Nay về cư trú tại 46/3A Nguyễn Huệ Quận 1 TP HCM

Nhận xét quá trình cải tạo

Tư tưởng: yên tâm, tin tưởng vào Đảng, Lối giáo dục của Đảng và Nhà nước ta. Chưa có gì biểu hiện xấu.Lao động: Có nhiều cố gắng - Luôn học ngày ngàyMối liên lạc của thân giaHoạt động: Tham gia đầy đủ. Nội quy: Chưa có vi phạm gì đáng kểTrong năm xếp loại cải tạo: Trung bình

Lần tay ngón trái phải

Của Nguyễn Phước TrâmĐánh dấu số 5585Lập tại Trại

Họ, tên, chữ ký

người được cấp giấy

TrâmNgày 49 tháng 9 năm 1980

GIÁM THỊ

Nguyễn Phước TrâmThiếu tá - Bùi Chiếu

QUESTIONNAIRE FOR THE APPLICANTS
CÂU HỎI CHO NGƯỜI ĐÁP LỜI

ODP IV - 77

Date :

Ngày :

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read and write in English, fill it out in Vietnamese.

Xin điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt. Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh ngữ thì bằng tiếng Việt.

Mail or send the completed questionnaire to :

Gửi số câu hỏi này tới :

131 Soi Tien Giang
Bathorn Tai Road
Bangkok Thailand
10120

A. Basic Identification Data/Lý lịch căn bản

1. Name : NGUYỄN PHƯỚC TRAM Sex : NAM
Họ, Tên : Phái
2. Other Names : 2
3. Date/Place of birth : 01-08-1923 Phong Đức Chợ Sỏi
Ngày/Nơi sinh :
4. Residence Address : 46/3^A NGUYỄN CHẾ NGHĨA PHƯỜNG 13 QUẬN 8 TP. HCM
Địa chỉ thường trú :
5. Mailing Address : 46/3^A NGUYỄN CHẾ NGHĨA PHƯỜNG 13 QUẬN 8 TP. HCM
Địa chỉ thư từ :
6. Current Occupation : ở nhà phụ gia đình
Nghề nghiệp hiện tại :

B. Relatives to Accompany me/Là con cùng đi với tôi

(NOTE : Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows : Married (M), Divorced (D), widowed (W), or Single (S).)

(CHÚ Ý : Vợ/chồng con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia đình như sau : Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa chồng (W), hoặc độc thân (S).)

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên hệ gia đình
1. <u>VÕ THỊ NỖ</u>	<u>20-01-1935</u>	<u>SÀI GÒN</u>	<u>Nữ</u>	<u>(M)</u>	<u>Vợ</u>
2. <u>NGUYỄN PHƯỚC CHÁU</u>	<u>12-11-1953</u>	<u>CHỢ LỚN</u>	<u>Nam</u>	<u>(M)</u>	<u>Con</u>
3. <u>NGUYỄN PHƯỚC THANH</u>	<u>16-10-1955</u>	<u>SÀI GÒN</u>	<u>Nam</u>	<u>(M)</u>	<u>Con</u>
4. <u>NGUYỄN THỊ TỬ</u>	<u>12-06-1958</u>	<u>CHỢ LỚN</u>	<u>Nữ</u>	<u>(S)</u>	<u>Con</u>
5. <u>NGUYỄN THỊ KIM THU</u>	<u>30-07-1964</u>	<u>SÀI GÒN</u>	<u>Nữ</u>	<u>(S)</u>	<u>Con</u>
6. <u>NGUYỄN THỊ KIM ANH</u>	<u>15-08-1966</u>	<u>CHỢ LỚN</u>	<u>Nữ</u>	<u>(S)</u>	<u>Con</u>
7. <u>NGUYỄN THỊ KIM LOAN</u>	<u>10-08-1968</u>	<u>SÀI GÒN</u>	<u>Nữ</u>	<u>(S)</u>	<u>Con</u>
8. <u>VÕ THANH LONG</u>	<u>21-05-1971</u>	<u>CHỢ LỚN</u>	<u>Nam</u>	<u>(S)</u>	<u>Con</u>
9. <u>VÕ HAI DƯƠNG</u>	<u>28-09-1972</u>	<u>SÀI GÒN</u>	<u>Nam</u>	<u>(S)</u>	<u>Con</u>
10. <u>VÕ THỊ KIM DANH</u>	<u>03-10-1974</u>	<u>CHỢ LỚN</u>	<u>Nữ</u>	<u>(S)</u>	<u>Con</u>
11. <u>NGUYỄN THỊ THẾ</u>	<u>13-12-1978</u>	<u>HÀNG</u>	<u>Nữ</u>	<u>(M)</u>	<u>Con</u>
12. <u>NGUYỄN PHƯỚC THIÊN</u>	<u>15-01-1977</u>	<u>NHÀ TRẢNG</u>	<u>Nam</u>	<u>(S)</u>	<u>cháu ngoại</u>
13. <u>NGUYỄN THỊ KIM THOA</u>	<u>12-02-1980</u>	<u>SÀI GÒN</u>	<u>Nữ</u>	<u>(S)</u>	<u>cháu ngoại</u>
14. <u>NGUYỄN PHƯỚC THO</u>	<u>07-08-1984</u>	<u>SÀI GÒN</u>	<u>Nam</u>	<u>(S)</u>	<u>cháu ngoại</u>
15. <u>TRẦN KIM THANH</u>	<u>02-05-1983</u>	<u>CHỢ LỚN</u>	<u>Nam</u>	<u>(S)</u>	<u>cháu ngoại</u>

(NOTE : For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decree (if divorce), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section 1 below.

(CHÚ Ý : Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai sinh, gia thú (nếu lập gia đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai

tử của vợ/chồng (nếu góa phu/góa thê), thể căn cước (nếu có), và ảnh. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung ngữ với bạn hiện tại, xin viết địa chỉ của họ trong phần 1.)

C. Relatives Outside Vietnam/Họ hàng ở ngoại quốc

Of myself/của tôi : Of my spouse/của vợ/chồng :

1. Closest Relative in the U.S
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa Kỳ

a. Name :
Họ tên : _____

b. Relationship :
Liên hệ gia đình : _____

c. Address :
Địa chỉ : _____

d. Date of Relatives Arrival in the U.S :
Ngày bà con đến Mỹ : _____

2. Closest Relative in Other Foreign Countries
Bà con thân thuộc nhất ở các nước khác

a. Name :
Họ, tên : _____

b. Relationship :
Liên hệ gia đình : _____

c. Address :
Địa chỉ : _____

D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Liệt kê toàn thể gia đình (sống/chết)

1. Father :
Cha : Nguyễn Phước KHOA (chết)

2. Mother :
Mẹ : Nguyễn Tài CHO (chết)

3. Spouse :
Vợ/Chồng : Đỗ Tài Nữ (Sống)

4. Former spouse (if any) :
Vợ/chồng trước (nếu có) : _____

5. Children :
Con cái : (1) _____
(2) _____
(3) _____
(4) _____
(5) _____
(6) _____
(7) _____
(8) _____

6. Siblings :
Anh chị em : (1) _____
(2) _____
(3) _____
(4) _____
(5) _____
(6) _____

(CHỖ 1 : Xin bạn kèm theo bất cứ văn bằng, giấy báo khen, hoặc chứng thư nếu có. Trường hợp có không? Có _____ không? _____)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Hạn hoặc Vợ/chồng đã huấn luyện ở ngoài quốc

1. Name of Student/Trainee
Họ tên sinh viên/người được huấn luyện : NGUYEN PHUOC TRAM
2. School and school address
Trường và địa chỉ nhà trường : SPECIAL BRANCH TRAINING SCHOOL ROYAL MALAYSIA POLICE
3. Dates : From : _____ To : _____
Ngày, tháng, năm : 15-04-1968 07-05-1968
4. Description of courses
Mô tả khóa học : Tin Báo (Báo Biệt)
5. Who paid for training?
Ai chi trả chương trình huấn luyện? : Anh Quốc

(NOTE : Please attach copies of diplomas or orders, if available. available Yes ☐ No ☐)

(CHỖ 1 : Xin bạn kèm theo văn bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Báo có hay không? (Có _____ không? _____))

H. re-education of You or Your Spouse/Hạn hoặc Vợ/chồng đã học tập cải tạo

1. Name of person in reeducation
Họ tên người đi học tập cải tạo : NGUYEN PHUOC TRAM
2. Time in reeducation : From : _____ To : _____
Thời gian học tập : 27-06-1975 19-09-1980
3. Still in reeducation
Vẫn còn học tập cải tạo? Yes ☐ No ☐ không

(If released, we must have a copy of your release certificate.)
(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remark?/Ước chủ chú khác

Signature Phuoc
Ý tên : _____

Date _____
Ngày : _____

J. Please list here all documents attached to this questionnaire
in nêu ra tất cả giấy tờ kèm theo với hồ câu hỏi này

K. Employment by U.S. Government Agencies or other U.S. Organizations of you or your Spouse/Hân hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công sở của chính phủ Mỹ hoặc ngành Mỹ

I/-1. Employee Name

Tên họ nhân viên : _____

2. Position title

Chức vụ : _____

3. Agency/Company/Office

Sở/Hàng/Văn phòng : _____

4. Length of Employment

Thời gian làm việc : _____

5. Name of American Supervisor

Tên họ giám thị Mỹ : _____

6. Reason for separation

Lý do nghỉ việc : _____

II/-1. Employee name

Tên họ nhân viên : _____

2. Position title

Chức vụ : _____

3. Agency/Company/Office

Sở/Hàng/Văn phòng : _____

4. Length of Employment

Thời gian làm việc : _____

5. Name of American Supervisor

Tên họ giám thị Mỹ : _____

6. Reason for separation

Lý do nghỉ việc : _____

F. Service with GVN or RVNAF by You or Your Spouse/Hân hoặc vợ/chồng đã công vụ với chính phủ Việt Nam

1. Name of Person Serving

Họ tên người tham gia : NGUYEN DUOC TRAM

2. Dates : From

Ngày, tháng, năm Từ : 06-03-1944 To

Tới : 30-04-1975

3. Last rank

Cấp bậc cuối cùng : Đại úy Serial number

Số thẻ nhân viên : _____

4. Ministry/Office/Military Unit

Bộ/Sở/Đơn vị binh chủng : Bộ chỉ huy Cảnh sát Quốc gia

5. Name of Supervisor/U.S.

Họ tên người giám thị/Sĩ : TRANG SI TAN (chủ tịch)

quan chỉ huy

6. Reason for separation

Lý do nghỉ việc : _____

7. Names of American Advisors

Họ tên cố vấn Mỹ : _____

8. U.S. Training Courses in Vietnam

Chương trình huấn luyện Hoa Kỳ :

tại Việt Nam :

9. U.S. Awards or Certificates

Name of award : _____

Phần thưởng hoặc giấy khen: _____

Date of received

ngày nhận : _____

(NOTE : Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available. Available ? Yes _____ No _____.)

FROM: NGUYEN ^{AN} ^{TRAM} ^{CHUOC} TRAM
46/3^A NGUYEN ^{CHEN} CHEN NGHIA
DUONG 13 QUAN 8 T.P HO CHI MINH

MAV BAY
PAR AVION



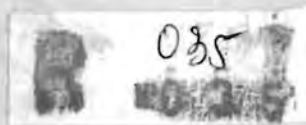
EXPRESS

PAR AVION VIA AIR MAIL

25g - 22950

APR 17 1990

TO: Bã: KHUC MINH THO
PO. BOX 5435 ARLINGTON
VA. 22205-0635
U.S.A





NGUYEN

MPUTERIZED

TR.

XONG 16/12